

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 899 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel:0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: http://www.tabiruco.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng bán niên năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC Riêng bán niên năm 2024;

-CV giải trình BCTC Riêng bán niên năm 2024 số 897/CSTB-TCKT ngày 30/07/2024

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-37

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 26 tháng 07 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		463.880.947.519	344.815.920.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.590.678.426	76.067.034.459
111	1. Tiền		13.540.188.925	28.318.929.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.050.489.501	47.748.105.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	326.951.879.385	106.415.890.441
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		326.951.879.385	106.415.890.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.728.438.849	28.591.481.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.143.928.440	19.174.182.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	537.854.592	686.718.604
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.046.655.817	8.730.579.778
140	IV. Hàng tồn kho	08	46.577.825.709	119.729.917.760
141	1. Hàng tồn kho		46.577.825.709	119.729.917.760
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.032.125.150	14.011.596.507
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	126.934.948	1.204.409.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.513.615.096	11.171.094.924
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.391.575.106	1.636.091.870
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.106.892.527.715	1.108.274.669.381
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	220.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		107.750.762.605	85.601.573.574
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	107.750.762.605	85.601.573.574
222	- Nguyên giá		334.582.079.853	331.442.103.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(226.831.317.248)	(245.840.529.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	145.586.018.458	166.763.574.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		145.586.018.458	166.763.574.558
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	850.489.362.880	851.035.314.457
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.949.594.840)	(1.403.643.263)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.066.383.772	4.654.206.792
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.066.383.772	4.654.206.792
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.570.773.475.234	1.453.090.589.685



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		305.857.999.469	113.374.028.230
310	I. Nợ ngắn hạn		280.861.070.906	77.096.069.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.947.497.294	19.192.982.524
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	20.336.045.725	6.538.310.140
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.471.472.505	7.870.739
314	4. Phải trả người lao động		5.826.306.700	20.716.423.267
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.486.578.334	1.761.330.789
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	208.020.256.955	3.382.635.322
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.800.000.000	4.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.972.913.393	20.696.516.886
330	II. Nợ dài hạn		24.996.928.563	36.277.958.563
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.290.961.000	1.371.991.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	12.759.000.000	23.959.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.264.915.475.765	1.339.716.561.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.264.915.475.765	1.339.716.561.455
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.351.175.635	214.152.261.325
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.118.261.325	11.538.557.967
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		124.232.914.310	202.613.703.358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.570.773.475.234	1.453.090.589.685

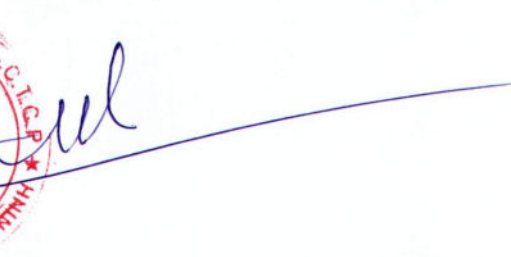


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng





Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	302.636.596.283	260.084.473.649
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	939.423.744	1.654.279.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		301.697.172.539	258.430.194.449
11	4. Giá vốn hàng bán	23	284.314.463.480	259.105.697.231
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.382.709.059	(675.502.782)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.002.244.267	1.904.006.648
22	7. Chi phí tài chính	25	2.703.720.853	939.659.386
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		114.445.516	245.139.762
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.111.800.406	1.810.920.972
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.539.588.150	10.237.272.569
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.029.843.917	(11.759.349.061)
31	11. Thu nhập khác	28	154.024.262.364	140.753.959.624
32	12. Chi phí khác	29	4.587.509.693	3.153.023.210
40	13. Lợi nhuận khác		149.436.752.671	137.600.936.414
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		154.466.596.588	125.841.587.353
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	30.233.682.278	26.129.658.923
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		124.232.914.310	99.711.928.430

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		328.196.935.774	291.456.297.808
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(191.638.359.135)	(184.662.715.113)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.295.421.062)	(38.249.162.758)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(148.471.089)	(271.709.510)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.544.975.178)	(18.836.957.625)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.660.749.049	11.882.855.858
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.810.231.077)	(40.717.041.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.420.227.282	20.601.567.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.014.462.733)	(12.261.922.846)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		162.000.350.000	134.907.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(234.535.988.944)	(68.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	45.721.328.987
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.857.568.362	3.861.440.064
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61.692.533.315)	104.228.346.205
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(11.200.000.000)	(92.448.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.050.000)	(43.996.010.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.204.050.000)	(44.088.458.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.476.356.033)	80.741.454.774
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		76.067.034.459	35.424.279.867
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	63.590.678.426	116.165.734.641

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 818 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 865 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2024, giá bán bình quân các mặt hàng cao su trên thị trường có xu hướng gia tăng dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng cao với số tiền 42,552 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 16,36%) và lãi gộp được cải thiện đáng kể (từ âm 675,503 triệu VND tăng lên 17,383 tỷ VND) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Nông trường cao su Xa Mát
- Nông trường cao su Tân Hiệp
- Nông trường cao su Bồ Túc
- Nông trường cao su Suối Ngô
- Xí nghiệp cơ khí chế biến
- Trung tâm y tế Công ty

Địa chỉ

- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
- Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và chi phí trả trước.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thu mua mù... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.984.882.408	4.266.932.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.555.306.517	24.051.996.378
Các khoản tương đương tiền	50.050.489.501	47.748.105.380
	63.590.678.426	76.067.034.459

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 50.050.489.501 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	326.951.879.385	-	106.415.890.441	-
	326.951.879.385	-	106.415.890.441	-

(*) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 326.951.879.385 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		(545.951.577)	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		(545.951.577)	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	40.696.040.000	(1.403.643.263)	41.306.446.741	45.953.803.500	(1.403.643.263)
- Công ty Cổ phần Gõ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	26.937.240.000	-	26.263.809.000	32.661.403.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.403.643.263)	2.050.267.464		(1.403.643.263)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	1.399.200.000	13.758.800.000	-	1.399.200.000	13.292.400.000	-
		852.438.957.720	40.696.040.000	(1.949.594.840)	852.438.957.720	45.953.803.500	(1.403.643.263)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	933.446.825	-	2.971.212.585	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	9.118.601.324	-	16.013.341.096	-
- Các khách hàng khác	1.091.880.291	-	189.629.074	-
	11.143.928.440	-	19.174.182.755	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	189.000.000	-	160.878.604	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	160.878.604	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	150.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	39.000.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	348.854.592	-	525.840.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	-	-	18.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương Mại Vinhgroup	117.500.000	-	117.500.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Tuấn Ngọc	97.500.000	-	97.500.000	-
- Công ty SGS Việt Nam TNHH	-	-	105.840.000	-
- Trả trước cho người bán khác	133.854.592	-	187.000.000	-
	537.854.592	-	686.718.604	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức	3.223.548.482	-	3.223.548.482	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	2.562.549.434	-
Tạm ứng	115.529.669	-	37.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	488.571.514	-	525.969.965	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	311.205.181	-	409.690.058	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.238.717.539	-	894.146.819	-
Phải thu tiền tạm ứng đi tham quan du lịch	110.700.000	-	-	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-	-	1.054.685.000	-
Phải thu về tạm ứng tiền lương	317.110.000	-	-	-
Phải thu khác	21.273.432	-	22.990.020	-
	6.046.655.817	-	8.730.579.778	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	220.000.000	-
	-	-	220.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	3.064.111.500	-	3.064.111.500	-
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	159.436.982	-
	3.223.548.482	-	3.223.548.482	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	5.710.885.722	-	2.391.167.792	-
Công cụ, dụng cụ	992.739.925	-	378.703.878	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.893.055.320	-	13.443.680.714	-
Thành phẩm	19.596.785.538	-	24.545.088.613	-
Hàng hoá	3.384.359.204	-	78.971.276.763	-
	46.577.825.709	-	119.729.917.760	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	-	21.784.671.620
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	26.536.091.956	31.518.675.468
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	19.885.208.932	19.202.843.349
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	25.992.284.710	24.594.186.036
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	20.499.798.612	19.339.620.150
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	15.362.785.035	14.491.132.339
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	8.083.632.157	7.659.713.621
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2023	19.572.905.465	18.181.464.777
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2024	1.016.672.647	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (*)	7.024.883.772	7.012.050.772
- Các công trình khác	1.611.755.172	2.979.216.426
	<u>145.586.018.458</u>	<u>166.763.574.558</u>

(*) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m3/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
- Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m3/ngày.đêm;
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại ngày 30/06/2024, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	115.311.664.892	68.712.390.459	20.328.815.456	2.471.785.998	124.617.446.504	331.442.103.309
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	27.542.428.588	27.542.428.588
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.000.000)	-	-	(24.342.452.044)	(24.402.452.044)
Số dư cuối kỳ	115.311.664.892	68.652.390.459	20.328.815.456	2.471.785.998	127.817.423.048	334.582.079.853
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	97.923.962.786	61.095.494.365	18.029.380.212	2.471.785.998	66.319.906.374	245.840.529.735
- Khấu hao trong kỳ	2.936.046.575	674.763.580	501.548.737	-	1.264.331.507	5.376.690.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.000.000)	-	-	(24.325.902.886)	(24.385.902.886)
Số dư cuối kỳ	100.860.009.361	61.710.257.945	18.530.928.949	2.471.785.998	43.258.334.995	226.831.317.248
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.387.702.106	7.616.896.094	2.299.435.244	-	58.297.540.130	85.601.573.574
Tại ngày cuối kỳ	14.451.655.531	6.942.132.514	1.797.886.507	-	84.559.088.053	107.750.762.605

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 84.559.088.053 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 195.246.403.251 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.224.914	-
Chi phí mua bảo hiểm	42.781.420	168.627.044
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	19.611.352	52.564.126
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.317.262	983.218.543
	126.934.948	1.204.409.713
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.256.229.887	2.547.206.103
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	803.521.754	1.879.092.446
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.632.131	227.908.243
	3.066.383.772	4.654.206.792

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	10.025.598.142	10.025.598.142	18.785.998.224	18.785.998.224
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	6.286.625.677	6.286.625.677	18.785.998.224	18.785.998.224
	3.738.972.465	3.738.972.465	-	-
Bên khác	1.921.899.152	1.921.899.152	406.984.300	406.984.300
- Công ty TNHH Kim Ngoan	752.542.500	752.542.500	-	-
- Phải trả người bán khác	1.169.356.652	1.169.356.652	406.984.300	406.984.300
	11.947.497.294	11.947.497.294	19.192.982.524	19.192.982.524

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	9.045.010.997	-
- OPC - FAO International Limited	8.457.917.395	4.018.425.991
- Công ty TNHH Ngô Vương	-	717.595.200
- Người mua trả tiền trước khác	2.833.117.333	1.802.288.949
	20.336.045.725	6.538.310.140

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.820.766.356	7.820.766.356	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.128.429	-	30.233.682.278	16.544.975.178	-	13.623.578.671
Thuế Thu nhập cá nhân	1.570.963.441	-	179.590.835	202.500	1.391.575.106	-
Thuế Tài nguyên	-	7.870.739	28.006.708	35.877.447	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	10.561.794.522	9.713.900.688	-	847.893.834
Các loại thuế khác	-	-	35.501.760	35.501.760	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	1.636.091.870	7.870.739	48.867.342.459	34.159.223.929	1.391.575.106	14.471.472.505

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.366.529.554	1.512.641.789
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	120.048.780	228.531.482
- Chi phí phải trả khác	-	20.157.518
	1.486.578.334	1.761.330.789

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	290.125.424	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.810.038.440	1.649.082.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	193.589.747.950	114.797.950
- Phải trả lãi vay	-	34.025.573
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	262.098.152	258.156.541
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	84.907.724	473.997.070
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	199.520.444	199.520.444
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	190.918.015	155.245.281
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.159.460	2.159.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	590.741.346	495.650.213
	<u>208.020.256.955</u>	<u>3.382.635.322</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.290.961.000	1.371.991.000
	<u>1.290.961.000</u>	<u>1.371.991.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	190.499.216.600	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	981.991.000	981.991.000
	<u>191.481.207.600</u>	<u>981.991.000</u>

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	28.759.000.000	28.759.000.000	-	11.200.000.000	17.559.000.000	17.559.000.000
	28.759.000.000	28.759.000.000	-	11.200.000.000	17.559.000.000	17.559.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	23.959.000.000	23.959.000.000			12.759.000.000	12.759.000.000

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 17.559.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 4.800.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	246.114.300.130	107.231.219.700	1.232.795.519.830
Lãi trong kỳ trước	-	-	99.711.928.430	99.711.928.430
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	(101.136.750.000)	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.376.963.000)	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(208.800.000)	(208.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	246.114.300.130	102.220.635.130	1.227.784.935.260
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	246.114.300.130	214.152.261.325	1.339.716.561.455
Lãi trong kỳ này	-	-	124.232.914.310	124.232.914.310
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước (*)	-	-	(193.479.000.000)	(193.479.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.346.000.000)	(5.346.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	(209.000.000)	(209.000.000)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	246.114.300.130	139.351.175.635	1.264.915.475.765

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-DHĐCĐCSTB ngày 13/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2023		11.538.557.967
Lợi nhuận sau thuế năm 2023		208.013.703.358
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	219.552.261.325
Chia cổ tức (22% Vốn điều lệ)	88,12	193.479.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,89	10.746.000.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm 2023		5.400.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích thêm trong kỳ này		5.346.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,10	209.000.000
Lợi nhuận còn lại	6,89	15.118.261.325

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2024	năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	114.797.950	44.098.355.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	193.479.000.000	101.136.750.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	193.479.000.000	101.136.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.050.000)	(43.996.010.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(4.050.000)	(43.996.010.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	193.589.747.950	101.239.094.600
d) Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.945.000	87.945.000
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Cam kết thuê hoạt động		
<p>Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>		
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	229.044,90	362.386,48

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	53.674.308.190	42.769.758.829
Doanh thu hàng hóa mù cao su	248.798.086.215	217.080.067.847
Doanh thu khác	164.201.878	234.646.973
	302.636.596.283	260.084.473.649
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	-	1.330.560.000

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	939.423.744	1.654.279.200
	939.423.744	1.654.279.200

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	49.675.368.294	51.966.508.406
Giá vốn hàng hóa mù cao su	234.551.194.608	226.099.199.088
Giá vốn khác	87.900.578	211.145.794
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(19.171.156.057)
	284.314.463.480	259.105.697.231
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	157.293.141.185	126.476.339.631

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.362.218.928	1.900.600.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	932.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	707.225.339	3.406.415
	3.002.244.267	1.904.006.648
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	932.800.000	-

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	114.445.516	245.139.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.043.323.760	250.437.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	444.082.452
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	545.951.577	-
	2.703.720.853	939.659.386

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.681.703	802.438.947
Chi phí nhân công	452.769.306	259.451.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.062.174.397	684.815.561
Chi phí khác bằng tiền	60.175.000	64.214.550
	2.111.800.406	1.810.920.972
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	3.250.000	-

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.192.383	419.483.526
Chi phí nhân công	5.253.353.388	4.393.217.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.998.397	596.010.815
Thuế, phí, lệ phí	187.838.455	229.126.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.973.816.897	1.831.793.697
Chi phí khác bằng tiền	1.981.388.630	2.767.640.812
	10.539.588.150	10.237.272.569
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	22.655.000	20.000.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	150.509.368.453	132.470.543.710
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.712.963	-
Tiền phạt thu được	615.000.000	-
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su	1.092.379.167	4.972.037.435
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	43.987.741	295.668.818
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.501.870.000	1.979.587.500
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	36.249.998	42.772.730
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	137.970.783	-
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại	1.000.000	961.256.084
Thu nhập khác	74.723.259	32.093.347
	154.024.262.364	140.753.959.624
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	462.963	961.710.629

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 619,05 ha cao su với tổng giá trị là 152.922.989.003 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 24.342.452.044 VND và 24.325.902.886 VND, chi phí thanh lý là 2.397.071.392 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 150.509.368.453 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.922.064.464	2.601.659.224
Các khoản bị phạt	-	31.299.592
Chi phí hợp tác trồng mía	516.279.634	348.816.716
Chi phí của vườn cây nhượng quyền khai thác	764.432.424	-
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	331.614.200	-
Chi phí khác	53.118.971	171.247.678
	4.587.509.693	3.153.023.210

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	154.466.596.588	125.841.587.353
Các khoản điều chỉnh tăng	1.099.281.659	924.994.096
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.434.670.000)	(1.979.587.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	153.131.208.247	124.786.993.949
- Thu nhập miễn thuế	2.027.405.955	(5.861.300.666)
- Thu nhập tính thuế	151.103.802.292	130.648.294.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	30.220.760.458	26.129.658.923
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	12.921.820	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(65.128.429)	1.615.083.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(16.544.975.178)	(18.836.957.625)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.623.578.671	8.907.784.944

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.555.966.243	9.431.583.393
Chi phí nhân công	26.901.062.526	32.170.157.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.156.104.910	4.246.355.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.171.679.179	4.607.919.696
Chi phí khác bằng tiền	8.130.916.101	9.612.271.634
	60.915.728.959	60.068.287.854

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	40.696.040.000	40.696.040.000
	-	-	40.696.040.000	40.696.040.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500
	-	-	45.953.803.500	45.953.803.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.605.796.018	-	-	59.605.796.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.190.584.257	-	-	17.190.584.257
Các khoản cho vay	326.951.879.385	-	-	326.951.879.385
	403.748.259.660	-	-	403.748.259.660
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.800.101.758	-	-	71.800.101.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.904.762.533	220.000.000	-	28.124.762.533
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	206.120.754.732	220.000.000	-	206.340.754.732

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	4.800.000.000	12.759.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	219.967.754.249	1.290.961.000	-	221.258.715.249
Chi phí phải trả	1.486.578.334	-	-	1.486.578.334
	226.254.332.583	14.049.961.000	-	240.304.293.583
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	4.800.000.000	23.959.000.000	-	28.759.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.575.617.846	1.371.991.000	-	23.947.608.846
Chi phí phải trả	1.761.330.789	-	-	1.761.330.789
	29.136.948.635	25.330.991.000	-	54.467.939.635

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	11.200.000.000	92.448.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	186.881.119.094	114.816.053.445	301.697.172.539
Tài sản bộ phận	1.560.770.031.811	10.003.443.423	1.570.773.475.234
Tổng chi phí mua tài sản cố định	6.364.872.488	-	6.364.872.488

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	1.330.560.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	-	1.330.560.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		157.293.141.185	126.476.339.631
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	240.120.000	873.083.400
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	25.500.000	119.170.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	62.194.000	27.620.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	78.757.606.098	85.310.521.361
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	77.657.721.087	40.145.944.870
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Công ty mẹ	550.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		932.800.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	932.800.000	-
Chi phí bán hàng		3.250.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	3.250.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.655.000	20.000.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	20.000.000	20.000.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.655.000	-
Thu nhập từ thanh lý cao su		462.963	454.545
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	462.963	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	454.545
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		-	961.256.084
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	961.256.084

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.563.647.407	1.670.901.352
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	339.247.311	359.812.470
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	321.843.045	340.747.730
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	22.600.000	25.138.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	22.600.000	25.138.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	276.971.518	294.060.897
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	289.721.744	305.988.600
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	256.871.789	271.903.655
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	16.992.000	24.056.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	16.800.000	24.056.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2024